TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-PT
Ngày 20 - 5 - 2021
V/v "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các Thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Đặng Đức Hào

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 20 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, về việc "Ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2021/QĐ-PT ngày 14-4-2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1963; Địa chỉ: Tổ X, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn B, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ 4, ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Đoàn Văn S, sinh năm 1944 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ X, ấp T, xã Long T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1963, là nguyên đơn và ông Đoàn Văn B, sinh năm 1965, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-02-2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu thì bà U và ông B quyết định tiến tới hôn nhân. Cả hai đăng ký kết hôn vào ngày 16-01-1988 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, được 02 bên gia đình đồng ý, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới 02 vợ chồng sống một thời gian ở nhà chồng rồi ra ở riêng tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong quá trình sinh sống, bà U và ông B có 02 con chung là Đoàn Thị Thúy L, sinh năm 1989 và Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1992. Thời gian sau này vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, ông B thường hay to tiếng, cãi nhau, không tôn trọng bà U, nên dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc; ông B thường kiếm chuyện đánh đập, chửi bới xúc phạm vợ con. Từ tháng 10-2019 đến nay bà U phải ra ngoài thuê trọ sinh sống còn ông B ở tại nhà riêng. Bà U nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà U yêu cầu giải quyết ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 02 con chung là Đoàn Thị Thúy L, sinh năm 1989 và Đoàn Thị Thanh T, sinh năm 1992, hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, gồm có:

- Quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố B) cấp lần đầu ngày 28-10-1996, cấp đổi ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B và khoảng 800 cây cao su 13 năm tuổi. Nguồn gốc quyền sử dụng đất nêu trên do bố mẹ ông B mua cho cả hai vợ chồng vào năm 1995, sau khi đã đăng ký kết hôn, khi cho chỉ cho bằng miệng không làm văn bản. Sau đó, bà U và ông B làm thủ tục kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đồng thời bà U và ông B tiến hành đầu tư, canh tác trồng cây trên đất. Bà U đề nghị chia đôi khối tài sản chung và chia theo hiện vật, cụ thể bà được nhận diện tích 7.713 m^2 và 440 cây cao su trên đất.

- Căn nhà diện tích 151 m^2 nằm trên thửa đất số 91 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Căn nhà này do bà U và ông B bỏ tiền ra xây dựng. Bà U yêu cầu chia đôi và nhận giá trị bằng tiền. Tuy nhiên, ngày 27-11-2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Đoàn Văn B về yêu cầu chia nhà đất này.

Về nợ chung: Bà U và ông B không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và các phiên hòa giải và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đoàn Văn B trình bày:

Ông B thừa nhận thời gian quen nhau, chung sống, có đăng ký kết hôn và có con chung giống như bà U trình bày. Về mâu thuẫn ông B xác nhận vợ chồng có

mâu thuẫn như bà U trình bày, bản thân ông B cũng có lỗi dẫn đến bà U làm đơn ly hôn. Ông B và bà U ly thân từ tháng 10 năm 2019, ông B ở nhà còn bà U đi ra ngoài sinh sống. Do không còn tình cảm với bà U nữa nên ông B đồng ý ly hôn với bà U.

Về con chung: Hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Đối với 01 căn nhà diện tích 151m^2 nằm trên thửa đất số 91 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại ấp B, xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, bà U có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu phân chia nhà đất này thì ông B đồng ý và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố B) cấp lần đầu ngày 28-10-1996, cấp đổi ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý phân chia. Nguồn gốc diện tích đất nêu trên là do bố mẹ ông mua cho riêng ông B và đã được Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp riêng cho ông B. Còn cây cao su trồng trên đất thì ông B xác nhận là tài sản chung của vợ chồng, ông B đề nghị Tòa án giao tài sản trên đất cho ông B và ông B sẽ thanh toán ½ giá trị cây trên đất cho bà U.

Người làm chứng, bà T và ông S trình bày:

Ông S, bà T là bố mẹ của ông B. Quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố B) cấp lần đầu ngày 28-10-1996, cấp đổi ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B là do ông bà mua vào năm 1991, sau đó cho riêng ông B. Khi cho chỉ nói bằng miệng không làm biên bản tặng cho. Quyền sử dụng đất nêu trên không liên quan đến bà U. Do đó, đề nghị Tòa án bảo vệ ý kiến cho ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 34, Điều 51, Điều 55, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc chia tài sản là căn nhà có diện tích 151 m^2 thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với ông Đoàn Văn B.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U và ông Đoàn Văn B thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Con đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U.

Quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố B) cấp lần đầu ngày 28-10-1996, cấp đổi ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B và 881 cây cao su trên đất là tài sản chung của vợ chồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị U được quyền sử dụng diện tích 5.000m^2 thuộc một phần của thửa 67 tờ bản đồ xã L, thành phố B và tài sản trên thửa đất. Diện tích được xác định bởi các mốc giới 1,2,3,4,5,6,7,16, theo mảnh trích đo địa chính ngày 31-12-2020, ký hiệu thửa 67A (có sơ đồ kèm theo bản án). Bà U được quyền sở hữu 286 cây cao su loại B và tài sản khác trên đất.

Giao ông Đoàn Văn B được quyền sử dụng diện tích 10.427,2m^2 thuộc một phần của thửa 67 tờ bản đồ xã L, thành phố B và tai sản trên thửa đất. Diện tích được xác định bởi các mốc giới 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 theo mảnh trích đo địa chính ngày 31-12-2020, ký hiệu thửa 67B (có sơ đồ kèm theo bản án). Ông B được quyền sở hữu 595 cây cao su loại B và tài sản khác trên đất.

Ông Đoàn Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị U tiền chênh lệch 154 cây cao su x 349.000đ/cây = 67.606.000đ (Sáu mươi bảy triệu sáu trăm linh sáu ngàn đồng).

2.4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo của các đương sự:

Ngày 04 tháng 01 năm 2021, bị đơn – ông Đoàn Văn B làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng xác định: Quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố B) cấp lần đầu ngày 28-10-1996, cấp đổi ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B là tài sản riêng của ông B; không phân chia cho bà U.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị U làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng: Chia cho bà U được hưởng ½ quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B tương đương 7.713,7 m^2 (ký hiệu 67A thể hiện trên sơ đồ vị trí lập ngày 11-11-2020) và cây cao su trồng trên đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo là ông Đoàn Văn B, bà Nguyễn Thị U giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở để xác định diện tích đất 15.427,2 m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà U. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông B.

Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia tài sản chung của vợ chồng ông B, bà U trên cơ sở xem xét công sức đóng góp của ông B là lớn hơn và đã phân chia cho bà U 5.000 m^2 và ông B 10.427,2 m^2 là hoàn toàn phù hợp. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà U.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 31/12/2020 của TAND thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị U đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Trong vụ án, các quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực thi hành gồm:

Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc chia tài sản là căn nhà có diện tích 151m^2 thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà Nguyễn Thị U và ông Đoàn Văn B thuận tình ly hôn.

Về con chung: Con đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn B yêu cầu cấp phúc thẩm xác định diện tích đất 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (gọi tắt là diện tích đất 15.427,2 m^2) là tài sản riêng của ông B thì thấy:

Theo xác nhận của bà U và ông B thì: Vào năm 1988, ông B và bà U kết hôn; có đăng ký kết hôn vào ngày 16-01-1988 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Do vậy, hôn nhân giữa ông B và bà U là hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Về quá trình hình thành tài sản là diện tích đất 15.427,2 m^2 thì thấy: Theo xác nhận của bà U, ông B thì diện tích đất này được bố mẹ của ông B là ông Đoàn Văn S, bà Nguyễn Thị T để lại gia đình ông B quản lý và sử dụng. Tại phiên tòa, bà T, ông B khẳng định chỉ cho con trai là ông B diện tích đất này, không cho con dâu (bà U).

Nhận thấy: Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tòa án cấp sơ thẩm sao lục tại UBND thành phố B thể hiện: Ngày 20-6-1996, ông Đoàn Văn B làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 28-10-1996, Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (nay là thành phố B) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 439242 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã L, thị xã Bà Rịa với diện tích 16.334 m^2 cho ông Đoàn Văn B. Ngày 13-4-2009, ông Đoàn Văn B, bà Nguyễn Thị U làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 439242 và đến ngày 09-4-2012, Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 439791 đối với thửa đất 67 (cũ 50), tờ bản đồ số 26 (cũ là 23) tọa lạc tại xã L, thị xã Bà Rịa với diện tích 15.427,2 m^2. Đến năm 2013, trong sổ mục kê đất đai tại mục tên người sử dụng đất có ghi tên ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị U đồng sử dụng đất.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND thị xã Bà Rịa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn B trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông B và bà U. Tại thời điểm cấp giấy, bố mẹ của ông B là ông S, bà T không có bất kỳ văn bản nào thể hiện tặng cho riêng ông B diện tích đất 15.427,2 m^2. Tại thời điểm cho đất, ông S và bà T cũng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của ông S, bà T. Trong quá trình làm hồ sơ cấp lại, cấp đổi, chính ông B cũng đã xác định người sử dụng đất là ông B và bà U. Sổ mục kê đất đai tại mục tên người sử dụng đất có ghi tên ông Đoàn Văn B và bà Nguyễn Thị U đồng sử dụng đất. Suốt quá trình sử dụng đất từ năm 1991 đến khi bà U làm đơn ly hôn thì ông B và bà U không có văn bản nào để xác định diện tích đất 15.427,2 m^2 là tài sản riêng của ông B. Mặt khác, sau khi bố mẹ cho đất, ông B và bà U đã cùng nhau cải tạo đất và trồng nhiều loại cây trên thửa đất, hiện nay trồng cao su, cây đinh lăng. Do đó, có đủ cơ sở để xác định diện tích đất 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được ông S, bà T tặng cho vợ chồng ông B, bà U, không phải cho riêng ông B. Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì diện tích đất 15.427,2 m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông B, bà U.

Xét lời khai của bố mẹ ông B có khai cho riêng ông B nhưng lời khai này sau khi đã xảy ra tranh chấp nên không có tính khách quan và các bên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh là bố mẹ cho riêng ông B. Việc cho con đất nông nghiệp sau khi con lập gia đình nhằm tạo điều kiện cho cho vợ chồng trẻ có nơi để sản xuất, trồng trọt tạo nguồn thu nhập là hoàn toàn phù hợp với phong tục tập quán của người Việt Nam.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn B.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị U yêu cầu Tòa án chia cho bà U được hưởng ½ quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B và cây cao su trồng trên đất này thì thấy:

Hiện nay, bà U đang ở phòng trọ tại thành phố B cùng với con gái, không có tài sản nào khác để tiếp tục sản xuất, lao động tạo ra thu nhập, duy trì cuộc sống. Do vậy, cần chia đôi tài sản trên cho ông B và bà U mỗi người được hưởng theo hiện vật là ngang nhau là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà U đồng ý giao lại cho ông B ½ thửa đất nằm ở vị trí có giá trị thương mại lớn hơn (do nằm vị trí hai mặt tiền đường) và không yêu cầu Tòa án phân chia căn nhà mà bà U đã rút đơn khởi kiện. Xét sự tự nguyện của bà U có lợi cho ông B; do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận, giao cho ông B được quyền sử dụng 7.713,7 m^2 (ký hiệu 67A thể hiện trên sơ đồ vị trí lập ngày 13-11-2020) và bà U được quyền sử dụng diện tích đất 7.713,5 m^2 (ký hiệu 67B thể hiện trên sơ đồ vị trí lập ngày 13-11-2020).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và bà U xác nhận trên toàn bộ diện tích đất 15.427,2 m^2 thì ông B bà U trồng 881 cây cao su với mật độ trồng giống nhau. Do vậy, ông B, bà U được quyền sở hữu số cây cao su có trên phần diện tích đất được chia mà không phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chệnh lệch.

Đồng thời, ông B, bà U xác định tại phiên tòa phúc thẩm: Trên diện tích đất 7.713,5 m^2 (ký hiệu 67B thể hiện trên sơ đồ vị trí lập ngày 13-11-2020) ông B đã trồng một số lượng cây đinh lăng, có tổng giá trị là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Bà U tự nguyện giao cho ông B ½ giá trị cây đinh lăng, tương đương số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Xét sự tự nguyện của bà U phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên ghi nhận là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông B có công sức tạo lập tài sản nhiều hơn, để từ đó chỉ chia cho bà U diện tích đất 5.000 m^2 (tương đương 1/3 tài sản chung vợ chồng) là không có căn cứ, bởi lẽ, tài sản này được hình thành từ việc ông S, bà T tặng cho ông B và bà U; không phải do ông B trực tiếp tạo dựng nên. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bà U, sửa nội dung phân chia tài sản chung của Bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí hết 10.000.000 đồng; bà U và ông B mỗi người phải nộp 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Bà U đã nộp đủ 10.000.000 đồng tiền tạm ứng nên ông B có nghĩa vụ trả cho bà U 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

[4] Về án phí sơ thẩm:

Bà U phải nộp 300.00đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bà U và ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với giá trị tài sản được chia theo giá thị trường là 7.926.800.000 đồng, tương ứng số tiền mỗi người phải nộp là 115.926.800đ (Một trăm mười lăm triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm đồng).

[5] Án phí phúc thẩm:

Bà U không phải chịu vì được chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Ông B phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) vì không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Văn B;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị U; sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 44/2020/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 217 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 34, Điều 51, Điều 55, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc "Ly hôn và tranh chấp tài sản khi ly hôn";

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị U và ông Đoàn Văn B thuận tình ly hôn.

1.2. Về con chung: Con đã trưởng thành, không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung:

Xác định Quyền sử dụng đất diện tích 15.427,2 m^2 thuộc thửa số 67 tờ bản đồ số 26 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 439791 của Ủy ban nhân dân thị xã Bà Rịa (nay là thành phố B) cấp ngày 09-4-2012 đứng tên ông (bà) Đoàn Văn B và 881 cây cao su, một số cây đinh lăng trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Đoàn Văn B, bà Nguyễn Thị U. Nay được phân chia như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị U được quyền sử dụng diện tích 7.713,5 m^2 ký hiệu là lô 67B có tọa độ (7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,7) thuộc một phần của thửa 67 tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã L, thành phố B và được quyền sở hữu cây cao su, cây đinh lăng trồng trên phần đất này. Vị trí theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 13-11-2020.

- Chia cho ông Đoàn Văn B được quyền sử dụng diện tích 7.713,7 m^2 ký hiệu là lô 67A có tọa độ (1,2,3,4,5,6,7,16,1) thuộc một phần của thửa 67 tờ bản đồ số 26, tọa lạc tại xã L, thành phố B và được quyền sở hữu cây cao su trồng trên phần đất này. Vị trí theo mảnh trích đo địa chính của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B lập ngày 13-11-2020.

- Bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm giao lại cho ông Đoàn Văn B số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tương ứng với ½ giá trị của cây đinh lăng có trên phần đất của bà U.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, sang tên, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quyết định của Bản án và quy định của pháp luật về đất đai.

1.4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị U về việc chia tài sản là căn nhà có diện tích 151m^2 thuộc thửa 91 tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Đoàn Văn B phải có nghĩa vụ thanh toán lại tiền chi phí tố tụng cho bà Nguyễn Thị U số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng), do bà U đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Thị U phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải nộp 115.926.800đ (Một trăm mười lăm triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tài sản được phân chia, được trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí 34.425.000 (Ba mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn) đồng đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số TU/2020/0000657 và số 0000658 ngày 27-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà U còn phải nộp thêm 81.801.800đ (Tám mươi mốt triệu tám trăm linh một ngàn tám trăm đồng).

4.2. Ông Đoàn Văn B phải nộp 115.926.800đ (Một trăm mười lăm triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn tám trăm đồng) án phí có giá ngạch trên tài sản được phân chia.

4.3. Ông Đoàn Văn B phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003213 ngày 19-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông B đã nộp xong.

4.4. Bà Nguyễn Thị U không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị U 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003211 ngày 19-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu

cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 20-5-2021).

(Kèm theo Bản án là Mảnh trích đo địa chính ngày 13-11-2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố B;
- THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Xuân Long